

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 05/3/2020.

Về việc: “Xin ly hôn và nuôi con”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Lê Văn An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Phạm Hồng Gái**

2. Ông **Võ Thanh Bình**

Thư ký phiên toà: Bà **Đỗ Thị Mộng Trinh** - Thư ký toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên toà: không.

Ngày 05 tháng 3 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 43/2020/TLST – HNGĐ, ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc: “Xin ly hôn và nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐST- HNGĐ, ngày 25 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị **Lê Thị U**, sinh năm 1983 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Tân Thạnh, xã TP, huyện PT, tỉnh AG.

2/ Bị đơn: Anh **Trần Thanh T**, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Hiệp Tân, xã MHS, huyện HĐ, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị Lê Thị U trình bày như sau:***

- Về hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu và yêu thương nhau thì chị Lê Thị U và anh Trần Thanh T được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2000, nhưng do không am hiểu pháp luật nên chị U và anh T không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu anh chị chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên dẫn đến thường xuyên cãi vã với nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, mặc dù đã được gia đình hai bên hàn gắn nhưng không thành nên cuối năm 2016 chị U đã bỏ về sống với cha mẹ ruột tại An Giang và anh chị cũng ly thân với nhau từ đó. Hiện tại chị U và anh T không còn quan tâm chăm sóc

nhau nữa. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không đạt được mục đích nên chị U yêu cầu được ly hôn với anh Trần Thanh T.

- Về con chung: Quá trình chung sống chị U và anh T có với nhau 03 người con chung tên là Trần Thanh Tú, sinh năm 2000; Trần Thị Thu Thủy, sinh năm 2004 và Trần Thị Huệ, sinh năm 2006. Ly hôn chị U đồng ý giao cháu Thủy và Huệ cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và chị không cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng cháu Tú trên 18 tuổi nên chị U không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Chị U trình bày quá trình chung sống chị và anh T không có tài sản chung và cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Ngoài ra chị U không trình bày gì thêm.

** Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Thanh T trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Anh T và chị U được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2000 nhưng anh chị không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn với nhau theo quy định của pháp luật là đúng. Quá trình chung sống giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn và thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Do không thể hàn gắn được nên từ cuối năm 2016 cho đến nay anh T và chị U đã ly thân với nhau, anh chị không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Nay chị U yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh thì anh T cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh T và chị U có với nhau 03 người con chung tên Trần Thanh Tú, sinh năm 2000; Trần Thị Thu Thủy, sinh năm 2004 và Trần Thị Huệ, sinh năm 2006. Ly hôn chị U giao cháu Thủy và Huệ cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành thì anh T cũng đồng ý và anh T cũng không yêu cầu chị U phải cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng cháu Tú trên 18 tuổi nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Anh T trình bày quá trình chung sống giữa anh và chị U không có tài sản chung và cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Ngoài ra anh T không trình bày gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Lê Thị U yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Trần Thanh T. Anh T cư trú trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Lê Thị U và anh Trần Thanh T đều trình bày sau thời gian yêu thương nhau thì chị U và anh T sống chung với nhau vào năm 2000. Tuy anh chị có tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn với nhau và chưa được cơ quan có thẩm quyền nào cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định.

Xét thấy chị U và anh T chung sống với nhau từ năm 2000. Mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị U và anh Trần Thanh T là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Chị U và anh T xác nhận quá trình chung sống anh chị có 03 người con chung tên Trần Thanh Tú, sinh năm 2000; Trần Thị Thu Thủy, sinh năm 2004 và Trần Thị Huệ, sinh năm 2006. Trong quá trình giải quyết vụ án chị U đồng ý giao cháu Thủy và cháu Huệ cho anh T nuôi dưỡng, anh T cũng đồng ý với yêu cầu này của chị U. Đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của các con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của chị U và anh T. Đối với cháu Trần Thanh Tú, sinh năm 2000, hiện nay đã trên 18 tuổi nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh T không yêu cầu chị U phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị U và anh T xác định không có tài sản chung, không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Lê Thị U phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 18, Điều 85, Điều 89, Điều 90, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Khoản 4 điều 3

Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên Xử:**

1/. Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị U và anh Trần Thanh T là vợ chồng.

2/. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Lê Thị U và anh Trần Thanh T. Giao cháu Trần Thị Thu Thủy, sinh năm 2004 và Trần Thị Huệ, sinh năm 2006 cho anh T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị Lê Thị U không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Lê Thị U có quyền được thăm nom , chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

3/. Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự đều trình bày không có tài sản chung, không có nợ ai không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét.

4/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm : Chị Lê Thị U phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009313 ngày 10/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó chị Lê Thị U đã nộp đủ án phí.

5/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Đương sự; UBND xã;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn An